

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ

Số: 231 /VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM PHÍA BẮC	
<b>ĐẾN</b>	Số: 11.82.....
	Ngày: 24.7.23.....
	Chuyển: Q.T.R.R., T.G.D.N., T.C.K.T
	Số và ký hiệu HS: Q.T.R.R.....

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn./.

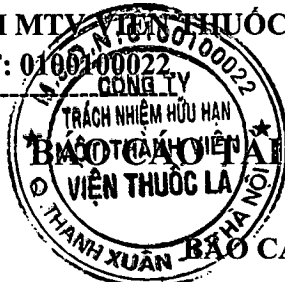
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Nam Giang



## BẢO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BẢO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>155.259.306.069</b>	<b>78.646.630.157</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>18.590.496.871</b>	<b>6.731.914.574</b>
1. Tiền	111		18.590.496.871	6.731.914.574
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.786.147.211</b>	<b>38.475.981.197</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	5.102.944.644	33.183.941.798
2. Trả trước cho người bán	132		5.328.353.155	5.328.353.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	5.925.950.067	5.534.786.899
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04	(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>116.059.343.714</b>	<b>22.616.290.903</b>
1. Hàng tồn kho	141		116.059.343.714	22.616.290.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.823.318.273</b>	<b>10.822.443.483</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	394.272.183	1.810.722.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.841.561.482	8.795.190.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.10	587.484.608	216.530.334
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>200</b>		<b>55.472.520.122</b>	<b>57.325.058.590</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216			
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.339.982.822</b>	<b>53.928.452.590</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	50.020.656.289	52.576.913.165
- Nguyên giá	222		89.792.567.928	89.792.567.928
- Giá trị hao mòn	223		(39.771.911.639)	(37.215.654.763)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	1.319.326.533	1.351.539.425
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(689.447.317)	(657.234.425)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.132.537.300</b>	<b>3.396.606.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.072.771.600)	(2.808.702.900)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>210.731.826.191</b>	<b>135.971.688.747</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>146.037.223.117</b>	<b>71.921.753.760</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.048.176.073</b>	<b>39.642.498.618</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.09	1.250.041.110	3.436.482.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.599.133.200	9.329.360.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	15.788.852	261.392.843
4. Phải trả người lao động	314		6.538.081.881	4.590.833.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.11	2.437.274.425	128.630.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.13	6.363.636	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12a	16.238.143.541	16.232.888.215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		76.000.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.963.349.428	5.656.547.785
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.989.047.044</b>	<b>32.279.255.142</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.12b	31.989.047.044	32.279.255.142
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>64.694.603.074</b>	<b>64.049.934.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.14	<b>65.256.554.812</b>	<b>64.536.371.907</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.589.036.854	61.589.036.854
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.667.517.958	2.947.335.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.947.335.053	2.947.335.053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		720.182.905	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(561.951.738)</b>	<b>(486.436.920)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.15	(561.951.738)	(486.436.920)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>210.731.826.191</b>	<b>135.971.688.747</b>

**II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	60.860.437.587	32.362.589.694
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1)	10		60.860.437.587	32.362.589.694
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	50.217.762.207	23.961.447.000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.642.675.380	8.401.142.694
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	257.178.166	212.848.553
6. Chi phí tài chính	22	VII.04	(152.895.684)	1.852.410.545
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		583.035.616	380.547.945
7. Chi phí bán hàng	25	VII.06b	2.662.226.408	1.855.768.322
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06a	7.490.294.191	4.054.553.809
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		900.228.631	851.258.571
10. Thu nhập khác	31	VII.05		
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32)	40		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		900.228.631	851.258.571
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.08	180.045.726	171.892.966
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		720.182.905	679.365.605

010  
TY  
HUU  
HI  
LUOC  
AN-

**III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	900.228.631	851.258.571
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.588.469.768	2.525.968.497
- Các khoản dự phòng	03	(735.931.300)	1.471.862.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(257.178.166)	(212.848.553)
- Chi phí lãi vay	06	583.035.616	380.547.945
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>3.078.624.549</b>	<b>5.016.789.060</b>
- Tăng giảm các khoản thu	09	27.272.508.902	7.564.020.549
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(93.443.052.811)	(103.991.313.275)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	1.179.621.988	(5.479.247.520)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.416.450.294	149.308.569
- Tiền lãi vay đã trả	14	(583.035.616)	(380.547.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(551.000.000)	(137.562.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	429.447.090	104.772.400
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.198.160.265)	(2.465.710.524)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(64.398.595.869)</b>	<b>(99.619.491.206)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(395.673.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.178.166	212.848.553
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>257.178.166</b>	<b>(182.824.447)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.589.036.854
3. Tiền thu từ đi vay	33	91.000.000.000	70.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.000.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>76.000.000.000</b>	<b>93.589.036.854</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>11.858.582.297</b>	<b>(6.213.278.799)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>6.731.914.574</b>	<b>20.417.182.185</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>18.590.496.871</b>	<b>14.203.903.386</b>

**IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính:

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 này kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc

c/ Các khoản cho vay: Không có

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

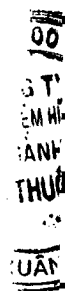
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)





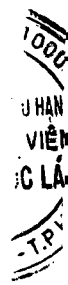
24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	3.454.657.211	723.040.550
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.135.839.660	6.008.874.024
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.590.496.871</b>	<b>6.731.914.574</b>
2- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4.664.664.744</b>	<b>616.308.797</b>
- Công ty vận tải Quốc tế MTL	217.193.244	
- Đầu tư phân bón tại Cao Bằng	4.126.420.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	73.304.000	368.561.297
<b>b/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>438.279.900</b>	<b>32.567.633.001</b>
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	47.718.000	18.580.616.800
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	31.339.000	3.714.600.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		2.961.105.201
- CT TNHH MTV Thuốc lá Long An	62.744.000	7.298.108.000
- Công ty cổ phần Ngân Sơn	153.874.900	-
- Công ty thuốc lá Hải Phòng	24.200.000	-
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	90.898.500	13.203.000
- Công ty liên doanh Vina- Bat	15.686.000	
- Công ty cổ phần Hòa Việt	3.976.500	
- Công ty Vinataba- Philipmoris	7.843.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.102.944.644</b>	<b>33.183.941.798</b>



3. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5.925.950.067	-	5.534.786.899	-
- Phải thu người lao động	641.756.751		144.756.749	
- Lãi tiền gửi	-		-	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000.000		5.000.000.000	
- Phải thu khác	284.193.316		390.030.150	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.925.950.067</b>		<b>5.534.786.899</b>	
4. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.571.100.655</b>	-	<b>5.571.100.655</b>	-
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.813.850.671		4.979.176.477	
- Công cụ, dụng cụ	12.285.000		17.095.000	
- CP sản xuất kinh doanh dở dang	6.441.261.600		1.010.334.892	
- Thành phẩm	83.721.320.887		16.553.524.534	
- Hàng hóa	70.625.556		56.160.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.059.343.714</b>		<b>22.616.290.903</b>	-



## 6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b><u>I. NGUYÊN GIÁ</u></b>						
1. Số dư đầu kỳ	48.810.120.821	31.584.834.940	6.303.326.753	2.692.601.176	401.684.238	89.792.567.928
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
- Quyết toán DA						
- XDCB bàn giao						
- Điều chuyển NB						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang ccde						
- Quyết toán DA						
- Thanh lý tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	48.810.120.821	31.584.834.940	6.303.326.753	2.692.601.176	401.684.238	89.792.567.928
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
<b><u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u></b>						
1. Số đầu kỳ	19.658.613.516	12.412.403.162	4.422.671.966	526.702.948	195.263.171	37.215.654.763
2. Tăng trong kỳ	1.032.182.562	1.081.235.538	265.876.332	143.488.758	33.473.686	2.556.256.876
- Trích KH	1.032.182.562	1.081.235.538	265.876.332	143.488.758	33.473.686	2.556.256.876
- Tính hao mòn						
- ĐC KH đầu kỳ						
3. Giảm trong kỳ						
Tr.đó:- Chuyển DC						
- Thanh lý tài sản						
- ĐC KH đầu kỳ						
4. Số cuối kỳ	20.690.796.078	13.493.638.700	4.688.548.298	670.191.706	228.736.857	39.771.911.639
<b><u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>						
1. Số đầu kỳ	29.151.507.305	19.172.431.778	1.880.654.787	2.165.898.228	206.421.067	52.576.913.165
2. Số cuối kỳ	28.119.324.743	18.091.196.240	1.614.778.455	2.022.409.470	172.947.381	50.020.656.289

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.034.778.080 đồng.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

## 7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b><u>I. NGUYÊN GIÁ</u></b>						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850
<b>Tăng trong kỳ</b>						
- Mua trong kỳ						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850
<b><u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u></b>						
Số dư đầu kỳ	581.234.425			76.000.000		657.234.425
<b>Tăng trong kỳ</b>	32.212.892					32.212.892
- Khấu hao trong kỳ	32.212.892					32.212.892
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	613.447.317			76.000.000		689.447.317
<b><u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.351.539.425					1.351.539.425
Tại ngày cuối kỳ	1.319.326.533					1.319.326.533

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

## 8- Chi phí trả trước ngắn hạn

Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

394.272.183

394.272.183

Số đầu kỳ

1.810.722.477

1.810.722.477

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.250.041.110</b>	<b>1.250.041.110</b>	<b>3.262.788.410</b>	<b>3.262.788.410</b>
- CT TNHH tập đoàn Bắc Á			1.366.370.000	1.366.370.000
- CT TNHH và GNVT Trang Huy			483.718.176	483.718.176
- CT TNHH Lương Thìn	1.172.483.510	1.172.483.510	-	-
- CT TNHH XNK Tấn Đạt			419.280.000	419.280.000
- Các đối tượng khác	77.557.600	77.557.600	993.420.234	993.420.234
<b>b/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			<b>173.694.001</b>	<b>173.694.001</b>
- CT TNHH Hải Hà-Kotobuki			56.694.001	56.694.001
- Công ty thuốc lá Thanh Hóa			117.000.000	117.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.250.041.110</b>	<b>1.250.041.110</b>	<b>3.436.482.411</b>	<b>3.436.482.411</b>

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực	Số cuối kỳ
			nộp trong kỳ hoặc được hoàn	
	<b>44.862.509</b>	<b>1.090.822.468</b>	<b>1.707.380.733</b>	<b>(571.695.756)</b>
- Thuế GTGT hàng nội địa	12.900.517	6.994.596	17.678.912	2.216.201
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(216.530.334)	180.045.726	551.000.000	(587.484.608)
- Thuế nhà đất	-	14.911.707	14.911.707	-
- Tiền thuê đất	151.369.830	340.519.896	491.889.726	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	97.122.496	541.350.543	624.900.388	13.572.651
- Thuế khác	-	-	-	-

**11- Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Các khoản khác		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
		2.437.274.425	128.630.328
<b>Tổng Cộng</b>		<b>2.437.274.425</b>	<b>128.630.328</b>

**12- Phải trả khác**
**a/ Ngắn hạn**

- BHXH, KPCĐ		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
		54.894.926	
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại 2020, 2021, 2022)		2.506.655.482	2.506.655.482
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá		13.361.041.633	13.480.360.733
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		315.551.500	245.872.000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>16.238.143.541</b>	<b>16.232.888.215</b>

**b/ Dài hạn**

- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	1.989.047.044	2.279.255.142
'- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 Nguyễn Trãi	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>31.989.047.044</b>	<b>32.279.255.142</b>
<b>13- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.363.636</b>	<b>6.363.636</b>

**14- Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>64.536.371.907</b>	<b>720.182.905</b>		<b>65.256.554.812</b>
<b>1. Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>61.589.036.854</b>			<b>61.589.036.854</b>
<b>a - Nguồn vốn cố định</b>	<b>40.260.730.592</b>			<b>40.260.730.592</b>
- Nguồn tự bổ sung	32.960.060.185			32.960.060.185
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
<b>b - Nguồn vốn lưu động</b>	<b>21.328.306.262</b>			<b>21.328.306.262</b>
- Nguồn tự bổ sung	21.328.306.262			21.328.306.262
<b>2. Quỹ đầu tư phát triển</b>				
<b>3. Quỹ dự phòng tài chính</b>				
<b>4. LN sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.947.335.053</b>	<b>720.182.905</b>		<b>3.667.517.958</b>
<b>5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)</b>	<b>-</b>			<b>-</b>

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn góp của chủ sở hữu:

2/ Quỹ đầu tư phát triển:

\*Tăng:

\*Giảm:

3/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

\* Tăng: 720.182.905 đồng (lợi nhuận từ SXKD 6 tháng đầu năm 2023)

\* Giảm: 7.913.169.115 đồng

**15- Nguồn kinh phí**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(486.436.920)	(156.934.500)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	429.447.090	103.872.400
- Chi sự nghiệp	504.961.908	329.515.167
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(561.951.738)	(382.577.267)

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.415	1.415
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Dựng	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tấn Lộc	8.034.359	8.034.359
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.157.879.121</b>	<b>1.157.879.121</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a/ Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	57.413.434.405	29.592.330.060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.447.003.182	2.770.259.634
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.860.437.587</b>	<b>32.362.589.694</b>
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	14.371.000	22.923.000
- Công ty thương mại Thuốc lá	50.872.000	42.410.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	61.320.000	112.200.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	519.690.000	474.260.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	400.040.000	79.200.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	205.300.000	240.040.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	15.432.000	27.130.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	85.710.000	86.010.000
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.615.000	2.657.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	29.314.595.389	12.709.250.252
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	61.350.000	43.660.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	99.820.000	98.430.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	42.880.000	37.720.000



- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	57.040.000	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	107.317.000	59.933.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	14.260.000	24.260.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	78.430.000	114.080.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	14.260.000	18.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.146.302.389</b>	<b>14.192.563.252</b>
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn hàng bán	48.409.260.738	21.946.520.294
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.808.501.469	2.014.926.706
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.217.762.207</b>	<b>23.961.447.000</b>
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	257.178.166	212.848.553
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>257.178.166</b>	<b>212.848.553</b>
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay	583.035.616	380.547.845
- Khác	-	-
- Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(735.931.300)	1.471.862.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>(152.895.684)</b>	<b>1.852.410.445</b>
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Các khoản khác	-	-
-Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-GTCL TSCĐ và chi phí TL, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.312.502.648	2.355.881.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.251.022	893.839.379

101  
/  
TY  
M HƯ  
CINH  
THU  
QUAN



Chi phí bằng tiền khác	2.217.540.521	804.833.154
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.490.294.191</b>	<b>4.054.553.809</b>

**b/ Chi phí bán hàng**

Chi phí lương nhân viên	-	-
Các khoản trích theo lương	-	-
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.169.959.420	1.431.522.355
Các khoản chi phí bán hàng khác	492.266.988	424.245.967
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.662.226.408</b>	<b>1.855.768.322</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.036.795.862	89.583.335.232
Chi phí nhân công	12.933.347.225	10.780.161.859
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.298.261.670	2.525.968.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.115.104.912	6.487.399.752
Chi phí bằng tiền khác	4.062.741.621	3.018.736.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.446.251.290</b>	<b>112.395.601.707</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	180.045.726	171.892.966
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
<b>Tổng cộng</b>	<b>180.045.726</b>	<b>171.892.966</b>

**VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.000.000.000	70.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>

**IX. Những thông tin khác: Không**

**V. Ý kiến kiểm toán:****Cơ sở của kết luận ngoại trừ:**

Như trình bày tại mục (2), thuyết minh số 17 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30/06/2023, Công ty đang tiếp tục phản ánh khoản hỗ trợ kinh phí thực hiện Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty tại Ngõ 133 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với số tiền 30 tỷ trên số dư khoản phải trả khác theo nội dung Biên bản thỏa thuận hỗ trợ ngày 12/05/2017 và biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 28/01/2019. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kỳ này, Công ty đang làm việc với các bên liên quan để ghi sổ kế toán đối với khoản hỗ trợ này. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các số liệu và thông tin có liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


**Kết luận ngoại trừ:**

Theo kết luận của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Viên Thuốc lá tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Nam Giang**